

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÝ II NĂM 2010

Đơn vị tính : đồng

TT	CHỈ TIÊU	MS	TM	KỲ BÁO CÁO		LŨY KẾ	
				Quý II /2009	Quý II /2010	2009	2010
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		2 150 709 619 742	4 269 775 577 507	6 858 906 113 618	6 224 931 898 245
2	Các khoản giảm trừ	03		6 472 551 189	10 599 490 930	15 216 081 604	23 353 956 662
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp Dịch vụ	10	6,1	2 144 237 068 553	4 259 176 086 577	6 843 690 032 014	6 201 577 941 583
4	Giá vốn hàng bán	11	6,3	2 050 072 310 847	4 125 461 554 027	6 575 240 606 235	5 917 750 095 791
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		94 164 757 706	133 714 532 550	268 449 425 779	283 827 845 792
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	6,2	18 816 834 438	28 221 756 492	19 493 791 733	36 369 467 145
7	Chi phí hoạt động tài chính	22	6,4	5 380 766 992	17 125 510 845	22 838 325 847	28 548 669 249
	Trong đó : Chi phí lãi vay	23		8 275 250 994	17 507 154 530	21 216 453 682	27 237 128 545
8	Chi phí bán hàng	24		46 138 448 061	58 894 478 281	95 706 052 787	109 345 298 902
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		14 621 542 412	17 357 503 956	25 853 196 845	35 650 468 128
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		46 840 834 679	68 558 795 960	143 545 642 033	146 652 876 658
11	Thu nhập khác	31		3 260 462 082	19 389 330 222	6 852 159 818	22 093 159 723
12	Chi phí khác	32		200 532 772	10 169 266 562	262 510 419	10 370 334 206
13	Lợi nhuận khác	40		3 059 929 310	9 220 063 660	6 589 649 399	11 722 825 517
14	Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	50		5 840 353 419	638 725 581	5 840 353 419	2 382 636 059
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60		55 741 117 408	78 417 585 201	155 975 644 851	160 758 338 234
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	61		9 742 464 186	13 075 568 113	33 985 888 606	33 344 450 685
17	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	62			587 711 808	523 415 964	587 711 808
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	70		45 998 653 222	64 754 305 280	121 466 340 281	126 826 175 741
18,1	Lợi ích của cổ đông thiểu số	71		2 151 677 300	316 562 897	4 752 815 553	510 758 309
18,2	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	72		43 846 975 922	64 437 742 383	116 713 524 728	126 315 417 432
19	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	80		1 096	1 611	2 918	3 158

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Dương Quang Hải

Dương Thị Lài



Ngày 15 tháng 08 năm 2010

TỔNG GIÁM ĐỐC

Cao Thị Ngọc Dung